

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BẮC KẠN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**Được kiểm toán bởi:**

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K**

## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                    | Trang   |
|-----|---------------------------------------------|---------|
| 1   | Báo cáo của Ban Giám đốc                    | 1-2     |
| 2   | Báo cáo kiểm toán độc lập                   | 3-4     |
| 3   | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán         |         |
|     | <i>Báo cáo tình hình tài chính</i>          | 5-6     |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 7       |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>           | 8       |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>    | 9-20    |
|     | <i>Bảng cân đối số phát sinh</i>            | 21 - 22 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn (Sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2767/QĐ-UB ngày 10/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144332 lần đầu ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2014. Công ty được Cục thuế tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số 4700144332 ngày 14/01/2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144332 thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Tư vấn xây dựng và xây lắp.  
Trụ sở chính của Công ty: Tổ 4 – Phường Đức Xuân – Thành phố Bắc Kạn – Tỉnh Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 3.855.000.000 VND.

Cơ cấu vốn điều lệ:

| Cổ đông góp vốn                                       | Số cổ phần    | Số tiền              | Tỷ lệ (%)  |
|-------------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 11.565        | 1.156.500.000        | 30         |
| Các cổ đông khác                                      | 26.985        | 2.698.500.000        | 70         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>38.550</b> | <b>3.855.010.000</b> | <b>100</b> |

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

**Hội đồng quản trị**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Ngô Hùng Thúy     | Chủ tịch |
| Ông Ngô Thanh Tuấn    | Ủy viên  |
| Ông Cao Huy Trí       | Ủy viên  |
| Bà Nông Thị Hời       | Ủy viên  |
| Bà Triệu Thị Thúy Vân | Ủy viên  |

**Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Ngô Hùng Thúy   | Giám đốc     |
| Ông Cao Huy Trí     | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hưng | Phó Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

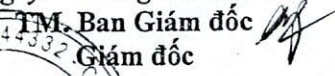
**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Kạn, ngày 03 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc  
  
  
**NGÔ HÙNG THỤY**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - TDK AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED

Địa chỉ: Sân KT- Chung cư cảnh sát 113- Số 3 Phố Nguyễn Như Uyên,  
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Tel: 024 44 500 668 / Fax: 024 44 500 669 / Website: <http://thanglongtdk.com.vn>  
Email: [thanglongkiemtoan@gmail.com](mailto:thanglongkiemtoan@gmail.com) / [admin@thanglongtdk.com.vn](mailto:admin@thanglongtdk.com.vn)

Số : 34.1/2022/BCKT - TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn, được lập ngày 01/03/2022, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Bản thuyết minh báo cáo tài chính và Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K



Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

KIM XUÂN CƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2023-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5312-2020-045-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

*Đơn vị tính: VND*

|             | Tài sản                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-------------|-------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
|             | 1                                         | 2          | 3           | 4                    | 5                     |
| <b>I</b>    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>1.831.464.887</b> | <b>2.516.398.843</b>  |
| <b>II</b>   | <b>Đầu tư tài chính</b>                   | <b>120</b> |             | <b>-</b>             | <b>2.800.000.000</b>  |
| 1           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 122        |             | -                    | 2.800.000.000         |
| <b>III</b>  | <b>Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>7.297.664.514</b> | <b>3.978.794.745</b>  |
| 1           | Phải thu của khách hàng                   | 131        | V.02        | 7.001.016.003        | 3.800.059.524         |
| 2           | Trả trước cho người bán                   | 132        | V.03        | 100.000.000          | -                     |
| 3           | Phải thu khác                             | 134        | V.04        | 296.677.511          | 297.270.221           |
| 4           | Dự phòng phải thu khó đòi                 | 136        | V.05        | (100.029.000)        | (118.535.000)         |
| <b>IV</b>   | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| 1           | Hàng tồn kho                              | 141        |             | -                    | -                     |
| <b>V</b>    | <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>150</b> | <b>V.06</b> | <b>603.444.961</b>   | <b>760.265.404</b>    |
| 1           | - Nguyên giá                              | 151        |             | 3.637.321.060        | 3.598.321.060         |
| 2           | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 152        |             | (3.033.876.099)      | (2.838.055.656)       |
| <b>VI</b>   | <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>160</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>VII</b>  | <b>XDCB dở dang</b>                       | <b>170</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>VIII</b> | <b>Tài sản khác</b>                       | <b>180</b> |             | <b>226.420.538</b>   | <b>1.302.160.515</b>  |
| 1           | Tài sản khác                              | 182        | V.07        | 226.420.538          | 1.302.160.515         |
|             | <b>Tổng cộng tài sản</b>                  | <b>200</b> |             | <b>9.958.994.900</b> | <b>11.357.619.507</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

|           | Nguồn vốn                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-----------|-------------------------------------|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
|           | 1                                   | 2          | 3           | 4                    | 5                     |
| <b>I</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> |             | <b>3.797.473.691</b> | <b>5.388.838.808</b>  |
| 1         | Phải trả người bán                  | 311        | V.08        | 58.128.000           | 415.180.000           |
| 2         | Người mua trả tiền trước            | 312        | V.09        | 416.000.000          | 746.376.238           |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.10        | 1.620.102.994        | 2.103.684.300         |
| 4         | Phải trả người lao động             | 314        |             | 1.595.198.602        | 2.104.962.336         |
| 5         | Phải trả khác                       | 315        | V.11        | 108.044.095          | 18.635.934            |
| <b>II</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> | <b>V.12</b> | <b>6.161.521.209</b> | <b>5.968.780.699</b>  |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |             | 3.855.000.000        | 3.855.000.000         |
| 2         | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu        | 416        |             | 1.690.564.383        | 1.690.564.383         |
| 3         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 417        |             | 615.956.826          | 423.216.316           |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>          | <b>500</b> |             | <b>9.958.994.900</b> | <b>11.357.619.507</b> |

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



NGÔ HÙNG THÚY

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                  | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 29.953.599.115 | 22.959.928.137 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 29.953.599.115 | 22.959.928.137 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 23.502.625.446 | 16.656.265.634 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 6.450.973.669  | 6.303.662.503  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 49.043.347     | 573.885        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | -              | 174.166.000    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | -              | 174.166.000    |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh                      | 24    |             | 5.720.162.008  | 5.459.319.806  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 779.855.008    | 634.750.582    |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -              | -              |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | VI.05       | 7.927.180      | 41.227.522     |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (7.927.180)    | (41.227.522)   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)   | 50    |             | 771.927.828    | 593.523.060    |
| 14. Chi phí thuế TNDN                              | 51    | VI.06       | 155.971.002    | 170.306.743    |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 615.956.826    | 423.216.317    |

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



  
NGÔ HÙNG THÚY

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01        | 28.877.524.043         | 32.538.701.523         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ           | 02        | (18.467.874.847)       | (12.189.636.907)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        | (9.429.145.318)        | (7.908.104.198)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                        | 04        | -                      | (676.875.000)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                           | 05        | (126.950.116)          | (676.875.000)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 1.129.080.800          | 343.940.909            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (5.207.936.617)        | (4.877.593.227)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>(3.225.302.055)</b> | <b>7.115.754.668</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác    | 21        | (39.000.000)           | -                      |
| 2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        | (1.100.000.000)        | (2.800.000.000)        |
| 3. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác             | 24        | 3.900.000.000          | -                      |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 49.043.347             | 573.885                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>2.810.043.347</b>   | <b>(2.799.426.115)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                        |                        |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | -                      | (2.000.000.000)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (269.675.248)          | (220.122.341)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(269.675.248)</b>   | <b>(2.220.122.341)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> | <b>(684.933.956)</b>   | <b>2.096.206.212</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>2.516.398.843</b>   | <b>420.192.631</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>1.831.464.887</b>   | <b>2.516.398.843</b>   |

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

*Lê Thị Xoan*

LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Dũng*

NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



*Ngô Hùng Thúy*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn (Sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2767/QĐ-UB ngày 10/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144332, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2014. Công ty được Cục thuế tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số 4700144332 ngày 14/01/2004.

Vốn điều lệ: 3.855.000.000 VND.

Cơ cấu vốn điều lệ:

| Cổ đông góp vốn                                       | Số cổ phần    | Số tiền              | Tỷ lệ (%)  |
|-------------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 11.565        | 1.156.500.000        | 30         |
| Các cổ đông khác                                      | 26.985        | 2.698.500.000        | 70         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>38.550</b> | <b>3.855.010.000</b> | <b>100</b> |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn xây dựng và xây lắp

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.3. Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí phát sinh trong năm được ghi nhận toàn bộ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

##### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 3 năm      |
| - TSCĐ hữu hình khác  | 3 năm      |

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**8.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**8.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí quản lý kinh doanh:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 là 20%

## **12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.**

Đơn vị tính: VND

| 1 | Tiền                                                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|   |                                                                            |                      |                      |
|   | Tiền mặt                                                                   | 148.105.003          | 369.988.400          |
|   | Tiền gửi ngân hàng                                                         | 1.683.359.884        | 2.146.410.443        |
|   | + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn                | 1.683.359.884        | 2.146.410.443        |
|   | <b>Cộng</b>                                                                | <b>1.831.464.887</b> | <b>2.516.398.843</b> |
|   |                                                                            |                      |                      |
| 2 | Phải thu của khách hàng                                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|   |                                                                            |                      |                      |
|   | Ngắn hạn                                                                   | 7.001.016.003        | 3.800.059.524        |
|   | Ban QLDA giao thông                                                        | 3.710.041.029        | 301.322.464          |
|   | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Pác Nặm                                     | 189.424.105          | 103.059.096          |
|   | Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Bắc Kạn                                 | 538.446.281          | 198.603.367          |
|   | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Chợ Đồn                                     | 545.192.147          | 454.569.225          |
|   | Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP (TEDI)              | 0                    | 1.615.820.000        |
|   | Ban quản lý, bảo trì công trình đường bộ Bắc Kạn                           | 1.125.265.000        | 392.380.994          |
|   | Các đối tượng khác                                                         | 892.647.441          | 734.234.378          |
|   | b) Dài hạn                                                                 | -                    | -                    |
|   | c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan                                | -                    | -                    |
|   | <b>Cộng</b>                                                                | <b>7.001.016.003</b> | <b>3.800.059.524</b> |
|   |                                                                            |                      |                      |
| 3 | Trả trước cho người bán                                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|   |                                                                            |                      |                      |
|   | a) Ngắn hạn                                                                | 100.000.000          | -                    |
|   | Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng và Thương mại dịch vụ Thành Công | 100.000.000          | -                    |
|   | b) Dài hạn                                                                 | -                    | -                    |
|   | c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan                            | -                    | -                    |
|   | <b>Cộng</b>                                                                | <b>100.000.000</b>   | <b>-</b>             |

| 4                   | Phải thu khác                                                                                 | Số cuối năm |                        | Số đầu năm  |                        |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                     |                                                                                               | Giá trị     | Dự phòng               | Giá trị     | Dự phòng               |
|                     |                                                                                               | 297.270.221 | -                      | 297.270.221 | -                      |
|                     |                                                                                               | 297.270.221 | -                      | 297.270.221 | -                      |
| a) Ngắn hạn         |                                                                                               |             |                        |             |                        |
| Chi thường cho CBNV |                                                                                               |             |                        |             |                        |
| 5                   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                            | Số cuối năm |                        | Số đầu năm  |                        |
|                     |                                                                                               | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi |
|                     |                                                                                               | 100.029.000 | -                      | 118.535.000 | 118.535.000            |
|                     | Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 100.029.000 | -                      | 118.535.000 | 118.535.000            |
|                     | Trên 3 năm                                                                                    | 28.812.000  | -                      | 47.318.000  | 47.318.000             |
|                     | Ban QLDA ĐTXD Thành phố                                                                       | 71.217.000  | -                      | 71.217.000  | 71.217.000             |
|                     | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Na Rì                                                          | 100.029.000 | -                      | 118.535.000 | 118.535.000            |
|                     | Cộng                                                                                          |             |                        |             |                        |

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                          | Máy móc thiết bị | Cộng          |
|-----------------------------------|------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                  |               |
| Số dư đầu năm                     | 3.598.321.060    | 3.598.321.060 |
| - Mua trong năm                   | 39.000.000       | 39.000.000    |
| Số dư cuối năm                    | 3.637.321.060    | 3.637.321.060 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |               |
| Số dư đầu năm                     | 2.838.055.655    | 2.838.055.655 |
| - Khấu hao trong năm              | 195.820.444      | 195.820.444   |
| Số dư cuối năm                    | 3.033.876.099    | 3.033.876.099 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                  |               |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 760.265.405      | 760.265.405   |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 603.444.961      | 603.444.961   |

7 Tài sản khác

|                           | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Ngắn hạn                  | -                  | 1.057.080.800        |
| Tạm ứng                   | -                  | 1.057.080.800        |
| Tiền thuê đất nộp thừa    | -                  | 17.693.280           |
| Dài hạn                   | 226.420.538        | 227.386.435          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 226.420.538        | 227.386.435          |
| <b>Cộng</b>               | <b>226.420.538</b> | <b>1.302.160.515</b> |

| 8 Phải trả người bán                            | Số cuối năm       |                    | Số đầu năm         |                    |
|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | Giá trị           | Số khả năng trả nợ | Giá trị            | Số khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn                                        | 58.128.000        | 15.128.000         | 415.180.000        | 415.180.000        |
| Công ty TNHH Khảo sát địa chất nền móng Bắc Kạn | 43.000.000        | 43.000.000         | -                  | -                  |
| Công ty TNHH TCMD Việt Nam                      | -                 | -                  | 198.000.000        | 198.000.000        |
| Vũ Thị Huyền Diệu                               | -                 | -                  | 63.330.000         | 63.330.000         |
| Triệu Văn Hải                                   | 10.920.000        | 10.920.000         | 49.900.000         | 49.900.000         |
| Nguyễn Hồng Chương                              | -                 | -                  | 103.950.000        | 103.950.000        |
| Nguyễn Văn Lý                                   | 4.208.000         | 4.208.000          | -                  | -                  |
| b) Dài hạn                                      | -                 | -                  | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>58.128.000</b> | <b>58.128.000</b>  | <b>415.180.000</b> | <b>415.180.000</b> |

| 9 Người mua trả tiền trước                          | Số cuối năm        |                    | Số đầu năm         |                    |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | Giá trị            | Số khả năng trả nợ | Giá trị            | Số khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn                                            | 416.000.000        | -                  | 746.376.238        | -                  |
| Ban QLDA giao thông                                 | 416.000.000        | -                  | -                  | -                  |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ba Bể                | -                  | -                  | 270.700.000        | 270.700.000        |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngân Sơn             | -                  | -                  | 130.676.238        | 130.676.238        |
| Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tỉnh Bắc Kạn | -                  | -                  | 345.000.000        | 345.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>416.000.000</b> | <b>416.000.000</b> | <b>746.376.238</b> | <b>746.376.238</b> |

| 10 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối năm          | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đầu năm           |
|----|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|    |                                     |                      |                          |                       |                      |
|    | a) Phải nộp                         |                      |                          |                       |                      |
|    | Thuế giá trị gia tăng               | 1.053.000.616        | 3.184.000.124            | 2.483.326.159         | 1.753.674.581        |
|    | Thuế thu nhập cá nhân               | 411.131.376          | 219.998.002              | 408.069.775           | 223.059.603          |
|    | Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 155.971.002          | 126.950.116              | 155.971.002           | 126.950.116          |
|    | Tiền thuế đất                       | -                    | -                        | -                     | -                    |
|    | <b>Cộng</b>                         | <b>1.620.102.994</b> | <b>3.530.948.242</b>     | <b>3.047.366.936</b>  | <b>2.103.684.300</b> |
|    |                                     |                      |                          |                       |                      |
| 11 | Phải trả khác                       | Số cuối năm          |                          | Số đầu năm            |                      |
|    |                                     | Giá trị              | Số khả năng trả nợ       | Giá trị               | Số khả năng trả nợ   |
|    | a) Ngân hạn                         | 108.044.095          | 97.676.095               | 18.635.935            | 18.635.935           |
|    | Kinh phí công đoàn                  | 10.745.332           | 10.745.332               | -                     | -                    |
|    | Phải trả cán bộ nhân viên           | 40.329.933           | 40.329.933               | -                     | -                    |
|    | Thuế TNCN phải trả người lao động   | 10.368.000           | 46.600.830               | 18.635.935            | 18.635.935           |
|    | Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 46.600.830           | 97.676.095               | 18.635.935            | 18.635.935           |
|    | <b>Cộng</b>                         | <b>108.044.095</b>   |                          |                       |                      |

## 12. Vốn chủ sở hữu

### 12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng          |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------|
| - Số dư đầu năm trước  | 3.855.000.000             | 1.690.564.383           | 314.460.487                       | 5.860.024.870 |
| - Tăng trong năm       | -                         | -                       | -                                 | -             |
| - Lãi trong năm trước  | -                         | -                       | 423.216.317                       | 423.216.317   |
| - Giảm trong năm       | -                         | -                       | (314.460.487)                     | (314.460.487) |
| - Số dư cuối năm trước | 3.855.000.000             | 1.690.564.383           | 423.216.317                       | 5.968.780.700 |
| - Số dư đầu năm nay    | 3.855.000.000             | 1.690.564.383           | 423.216.317                       | 5.968.780.700 |
| - Lãi trong năm nay    | -                         | -                       | 615.956.826                       | 615.956.826   |
| - Giảm trong năm (*)   | -                         | -                       | (423.216.317)                     | (423.216.317) |
| Số dư cuối năm nay     | 3.855.000.000             | 1.690.564.383           | 615.956.826                       | 6.161.521.209 |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo QĐ số 19/QĐ-CTCP ngày 28 tháng 04 năm 2022

Chia cổ tức: 296.251.421 VND

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 126.964.896 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| 1 | Doanh thu                       | Năm nay        | Năm trước      |
|---|---------------------------------|----------------|----------------|
|   |                                 | 29.953.599.115 | 22.959.928.137 |
|   | Doanh thu cung cấp dịch vụ      | 29.953.599.115 | 22.959.928.137 |
|   | Cộng                            |                |                |
| 2 | Giá vốn hàng bán                | Năm nay        | Năm trước      |
|   |                                 | 23.502.625.446 | 16.656.265.634 |
|   | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 23.502.625.446 | 16.656.265.634 |
|   | Cộng                            |                |                |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính   | Năm nay        | Năm trước      |
|   |                                 | 49.043.347     | 573.885        |
|   | Lãi tiền gửi                    | 49.043.347     | 573.885        |
|   | Cộng                            |                |                |
| 4 | Chi phí tài chính               | Năm nay        | Năm trước      |
|   |                                 |                |                |

|                                                                                        |                 | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                        |                 | -                  | 174.166.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                            |                 | <b>-</b>           | <b>174.166.000</b> |
| <b>5 Chi phí khác</b>                                                                  |                 |                    |                    |
|                                                                                        |                 | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>   |
| Phạt chậm nộp thuế                                                                     |                 | 6.170.498          | 40.491.524         |
| Lãi bảo hiểm chậm nộp                                                                  |                 | 1.756.682          | 735.998            |
| <b>Cộng</b>                                                                            |                 | <b>7.927.180</b>   | <b>41.227.522</b>  |
| <b>6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                  |                 |                    |                    |
|                                                                                        | <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                           |                 | 771.927.828        | 593.523.060        |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế                                           |                 | 7.927.180          | 41.227.522         |
| <i>Phạt chậm nộp thuế, BHXH</i>                                                        |                 | <i>7.927.180</i>   | <i>41.227.522</i>  |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i>                                                     |                 |                    |                    |
| Thu nhập chịu thuế                                                                     |                 | 779.855.008        | 634.750.582        |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                    | 20%             |                    | 20%                |
| Chi phí thuế TNDN                                                                      |                 | 155.971.002        | 126.950.116        |
| Giảm thuế TNDN 30%                                                                     |                 | -                  | -                  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                 | -                  | 43.356.627         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                |                 | <b>155.971.002</b> | <b>170.306.743</b> |

## V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ      | Giao dịch với các bên liên quan | Giá trị giao dịch (VND) |               |
|-------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------|
|                   |                  |                                 | Năm 2022                | Năm 2021      |
| Ngô Hùng Thúy     | Giám đốc Công ty | Thu nhập trong năm              | 1.041.053.863           | 1.000.070.538 |
|                   |                  | Lương trả trong năm             | 864.514.463             | 783.049.060   |
| Trần Thanh Hưng   | Phó Giám đốc     | Thu nhập trong năm              | 659.214.109             | 684.035.404   |
|                   |                  | Lương trả trong năm             | 487.779.810             | 538.759.712   |
| Cao Huy Trí       | Phó Giám đốc     | Thu nhập trong năm              | 706.572.542             | 716.785.935   |
|                   |                  | Lương trả trong năm             | 555.368.624             | 560.596.711   |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính :

| Các bên liên quan | Mối quan hệ      | Giao dịch với các bên liên quan | Số dư tại ngày 31/12/2022 (VND) | Số dư tại ngày 31/12/2021 (VND) |
|-------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngô Hùng Thúc     | Giám đốc Công ty | Phải trả tiền lương             | 299.250.763                     | 217.021.478                     |
| Trần Thanh Hưng   | Phó Giám đốc     | Phải trả tiền lương             | 191.382.238                     | 145.275.692                     |
| Cao Huy Trí       | Phó Giám đốc     | Phải trả tiền lương             | 200.390.490                     | 156.189.224                     |

## 2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

## 3. Khả năng hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



NGÔ HÙNG THÚC

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN**

| Tài khoản | Tên tài khoản                      | Số dư đầu kỳ  |               | Phát sinh trong kỳ |                | Số dư cuối kỳ |               |
|-----------|------------------------------------|---------------|---------------|--------------------|----------------|---------------|---------------|
|           |                                    | Nợ            | Có            | Nợ                 | Có             | Nợ            | Có            |
| 111       | Tiền mặt                           | 369.988.400   |               | 5.539.080.800      | 5.760.964.197  | 148.105.003   |               |
| 112       | Tiền gửi Ngân hàng                 | 2.146.410.443 |               | 32.983.567.390     | 33.446.617.949 | 1.683.359.884 |               |
| 131       | Phải thu của khách hàng            | 3.800.059.524 | 746.376.238   | 32.621.087.056     | 29.089.754.339 | 7.001.016.003 | 416.000.000   |
| 133       | Thuế GTGT được khấu trừ            |               |               | 68.771.444         | 68.771.444     |               |               |
| 138       | Phải thu khác                      | 296.226.971   |               |                    | 10.368.000     | 296.226.971   | 10.368.000    |
| 1388      | Phải thu khác                      | 2.800.000.000 |               | 1.100.000.000      | 3.900.000.000  |               |               |
| 1592      | Dự phòng phải thu khó đòi          |               | 118.535.000   | 18.506.000         |                |               | 100.029.000   |
| 141       | Tạm ứng                            | 1.057.080.800 |               | 175.000.000        | 1.132.080.800  | 100.000.000   |               |
| 154       | CPSX, kinh doanh dở dang           |               |               | 23.493.919.629     | 23.493.919.629 |               |               |
| 211       | Tài sản cố định hữu hình           | 3.598.321.060 |               | 39.000.000         |                | 3.637.321.060 |               |
| 214       | Hao mòn TSCĐ                       |               | 2.838.055.655 |                    | 195.820.444    |               | 3.033.876.099 |
| 242       | Chi phí trả trước dài hạn          | 227.386.435   |               | 173.785.017        | 174.750.914    | 226.420.538   |               |
| 331       | Phải trả cho người bán             |               | 415.180.000   | 6.218.587.000      | 5.861.535.000  |               | 58.128.000    |
| 3331      | Thuế GTGT phải nộp                 |               | 1.753.674.581 | 3.184.000.124      | 2.483.326.159  |               | 1.053.000.616 |
| 3334      | Thuế thu nhập doanh nghiệp         |               | 126.950.116   | 126.950.116        | 155.971.002    |               | 155.971.002   |
| 3335      | Thuế TNCN                          |               | 223.059.603   | 219.998.002        | 408.069.775    |               | 411.131.376   |
| 3338      | Các loại thuế khác                 | 17.693.280    |               | 41.284.320         | 58.977.600     |               |               |
| 334       | Phải trả công nhân viên            |               | 1.906.810.322 | 10.115.225.611     | 9.605.461.877  |               | 1.397.046.588 |
| 335       | Chi phí phải trả                   |               | 198.152.014   | 605.212.014        | 645.541.947    |               | 238.481.947   |
| 3382      | Kinh phí công đoàn                 |               |               | 72.843.716         | 83.589.048     |               | 10.745.332    |
| 3383      | Bảo hiểm xã hội                    |               |               | 703.564.456        | 704.157.166    | 450.540       |               |
| 3384      | Bảo hiểm y tế                      | 1.043.250     |               | 125.644.500        | 125.644.500    |               |               |
| 3385      | Bảo hiểm thất nghiệp               |               |               | 35.610.756         | 35.610.756     |               |               |
| 3388      | Phải trả, phải nộp khác            |               |               | 296.251.421        | 296.251.421    |               |               |
| 411       | Nguồn vốn kinh doanh               |               | 3.855.000.000 |                    |                |               | 3.855.000.000 |
| 418       | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu       |               | 1.690.564.383 |                    |                |               | 1.690.564.383 |
| 4211      | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước |               | 423.216.316   | 423.216.316        |                |               |               |

|      |                                        |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
|------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay       |                       |                       | 6.269.414.005          | 6.885.370.831          |                       | 615.956.826           |
| 353  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi              |                       | 18.635.935            | 99.000.000             | 126.964.895            |                       | 46.600.830            |
| 441  | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản       |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| 511  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                       |                       | 29.953.599.115         | 29.953.599.115         |                       |                       |
| 515  | Doanh thu hoạt động tài chính          |                       |                       | 49.043.347             | 49.043.347             |                       |                       |
| 632  | Giá vốn hàng bán                       |                       |                       | 23.502.625.446         | 23.502.625.446         |                       |                       |
| 6422 | Chi phí quản lý doanh nghiệp           |                       |                       | 5.720.162.008          | 5.720.162.008          |                       |                       |
| 811  | Chi phí khác                           |                       |                       | 7.927.180              | 7.927.180              |                       |                       |
| 821  | Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp    |                       |                       | 1.741.163              | 1.741.163              |                       |                       |
| 911  | Xác định kết quả kinh doanh            |                       |                       | 30.002.642.462         | 30.002.642.462         |                       |                       |
|      | <b>Cộng</b>                            | <b>13.567.833.925</b> | <b>13.567.833.925</b> | <b>213.968.107.617</b> | <b>213.968.107.616</b> | <b>12.567.202.460</b> | <b>12.567.202.460</b> |

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

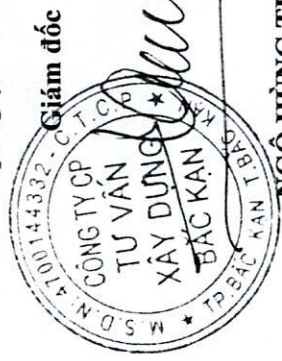
*Lê Thị Xoan*

LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Dũng*

NGUYỄN VĂN DŨNG



Giám đốc

*Ngô Hùng Thúy*

NGÔ HÙNG THÚY

